|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  Số: /2024/TT-BTNMT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO**  **Ngày 15.10.24** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành quy trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học**

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành quy trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.*

**Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định quy trình kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học đối với các chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học được quy định tại Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (Quyết định số 2067/QĐ-TTg).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học**

1. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học xây dựng Chương trình tổng thể kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn có danh hiệu quốc tế; là đầu mối, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện, tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

2. Ban quản lý hoặc đơn vị quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua cơ quan chuyên môn được phân công.

3. Cơ quan chuyên môn rà soát, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phân công kết quả kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học thuộc phạm vi quản lý của mình về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Chương II. QUY TRÌNH KIỂM KÊ ĐA DẠNG SINH HỌC**

**Điều 4. Nhiệm vụ kiểm kê đa dạng sinh học**

Nhiệm vụ kiểm kê đa dạng sinh học bao gồm: kiểm kê số lượng, diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học; kiểm kê hệ sinh thái; kiểm kê loài theo các chỉ tiêu kiểm kê đa dạng sinh học tại Phụ lục II Quyết định số 2067/QĐ-TTg.

**Điều 5. Kiểm kê số lượng của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học**

1. Nội dung thực hiện

a) Tổng số lượng khu bảo tồn: Tổng số lượng khu bảo tồn trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

b) Tổng số lượng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Số lượng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thành lập theo Luật Đa dạng sinh học trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

c) Tổng số lượng hành lang đa dạng sinh học: Số lượng hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

d) Số lượng khu vực đa dạng sinh học cao: Số lượng khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thu thập thông tin kiểm kê số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học theo mẫu tại Phụ lục 01 của Thông tư này;

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu đã có về chỉ tiêu kiểm kê: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê ở giai đoạn trước đây để làm số liệu nền của chỉ tiêu;

a3) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a4) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu. Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp thu thập thông tin, số liệu nêu trên;

a5) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin.

b) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

b1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 của khoản này. Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a4 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

b2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã thu thập;

b3) Tổng hợp thông tin, số liệu đã thu thập vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

b4) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ số liệu được chuẩn hoá và cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 6. Kiểm kê diện tích và tổng diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học**

1. Nội dung thực hiện

a) Diện tích của từng Khu bảo tồn: Diện tích của Khu bảo tồn được giao bởi cấp có thẩm quyền;

b) Diện tích của các phân khu của Khu bảo tồn: Diện tích của từng phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ - hành chính;

c) Diện tích của từng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Diện tích của từng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập theo Luật Đa dạng sinh học theo quyết định của cấp có thẩm quyền thành lập;

d) Diện tích của từng hành lang đa dạng sinh học: Diện tích của từng hành lang đa dạng sinh học theo quyết định của cấp có thẩm quyền thành lập;

đ) Diện tích của từng khu vực đa dạng sinh học cao: Diện tích của từng khu vực đa dạng sinh học cao theo quyết định của cấp có thẩm quyền thành lập;

e) Tổng diện tích đất khu bảo tồn: Tổng diện tích của các khu bảo tồn trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

g) Tổng diện tích đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Tổng diện tích của các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thành lập theo Luật Đa dạng sinh học trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

h) Tổng diện tích hành lang đa dạng sinh học: Tổng diện tích của các hành lang đa dạng sinh học đã được thành lập trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

i) Tổng diện tích khu vực đa dạng sinh học cao: Tổng diện tích khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thu thập thông tin kiểm kê tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học theo mẫu tại mục 2.1 Phụ lục 02 của Thông tư này;

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu đã có về chỉ tiêu kiểm kê: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê ở giai đoạn trước đây để làm số liệu nền của chỉ tiêu;

a3) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a4) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; (3) điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu. Trong trường hợp sử dụng phương pháp điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu thì áp dụng phương pháp đo đạc, tính toán diện tích đất được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành về đất đai. Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp thu thập thông tin, số liệu nêu trên;

a5) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin;

a6) Chuẩn bị cho công tác điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu (nếu có), bao gồm: xác định phạm vi và đối tượng điều tra, khảo sát; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát; chuẩn bị các điều kiện cần thiết (công văn, giấy giới thiệu làm việc; trang thiết bị phục vụ đo đạc, tính toán tại hiện trường).

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu, bao gồm:

b1) Làm việc với đơn vị quản lý tại khu vực điều tra;

b2) Khảo sát, đo đạc, tính toán trên hiện trường;

b3) Ghi chép thống kê số liệu trên hiện trường.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 khoản này. Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a4 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu: tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập từ kết quả điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu trong trường hợp có thực hiện nội dung tại điểm b khoản này.

c2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã thu thập; đối chiếu, làm rõ lý do sai lệch số liệu giữa dữ liệu thu thập và thực tế đo đạc trong điều tra thực địa (nếu có);

c3) Tổng hợp thông tin, số liệu đã thu thập vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c4) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4. Kết quả thực hiện

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ bản đồ diện tích của từng đối tượng kiểm kê đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

c) Bộ số liệu được chuẩn hoá và cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 7. Kiểm kê hệ sinh thái rừng**

1. Nội dung thực hiện

a) Diện tích rừng tự nhiên: Tổng diện tích rừng tự nhiên trong từng khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Diện tích rừng ngập mặn: Tổng diện tích rừng ngập mặn trong từng khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

2. Quy trình thực hiện:

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin kiểm kê theo quy định tại Phụ lục 03 của Thông tư này.

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu đã có về chỉ tiêu kiểm kê: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê ở giai đoạn trước đây để làm số liệu nền của chỉ tiêu;

a3) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a4) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; (3) điều tra thực địa. Trong trường hợp sử dụng phương pháp điều tra thực địa thì áp dụng các phương pháp được quy định đối với điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng của pháp luật về lâm nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp thu thập thông tin, số liệu nêu trên;

a5) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin;

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa được triển khai theo quy trình điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 khoản này. Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập;

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a4 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập;

- Đối với phương pháp điều tra thực địa: tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập từ kết quả điều tra thực địa trong trường hợp có thực hiện nội dung tại điểm b khoản này.

c2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã thu thập; đối chiếu, làm rõ lý do sai lệch số liệu giữa dữ liệu thu thập và thực tế đo đạc trong điều tra thực địa (nếu có);

c5) Tổng hợp thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c6) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ bản đồ hiện trạng diện tích các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng ngập mặn trong từng khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

c) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 8. Kiểm kê hệ sinh thái rạn san hô**

1. Nội dung thực hiện

Độ phủ san hô sống là tỷ lệ phần trăm diện tích san hô sống tại một khu vực xác định của khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin kiểm kê theo mẫu tại Phụ lục 04 của Thông tư này;

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu nền: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đã có ở giai đoạn trước đây hoặc tiến hành điều tra ban đầu để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê;

a3) Chồng ghép bản đồ hiện trạng hệ sinh thái rạn san hô để xây dựng bản đồ phục vụ công tác kiểm kê;

a4) Lựa chọn phương pháp thực hiện phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; có thể lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều phương pháp. Các phương pháp bao gồm: phương pháp Manta Tow; phương pháp dây mặt cắt điểm (chi tiết tại Phụ lục 14).

a5) Chuẩn bị kế hoạch kiểm kê trên hiện trường theo phương pháp đã lựa chọn.

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa:

b1) Thực hiện theo kế hoạch kiểm kê đã được chuẩn bị tại bước a5.

b2) Kiểm tra hiện trạng rạn san hô tại thời điểm kiểm kê.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổng hợp thông tin, số liệu kết quả của hoạt động điều tra thực địa;

c2) Đối chứng số liệu giữa số liệu đã có và số liệu có được từ hoạt động điều tra thực địa;

c3) Điền thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị;

c4) Gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c5) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ bản đồ hiện trạng độ phủ san hô sống đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

c) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 9. Kiểm kê hệ sinh thái** **thảm cỏ biển**

1. Nội dung thực hiện

Độ phủ thảm cỏ biển là tỷ lệ phần trăm diện tích khu vực được bao phủ bởi cỏ biển tại một khu vực xác định của khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin kiểm kê theo mẫu tại Phụ lục 05 của Thông tư này;

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu nền: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đã có ở giai đoạn trước đây hoặc tiến hành điều tra ban đầu để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê;

a3) Chồng ghép bản đồ hiện trạng hệ sinh thái thảm cỏ biển để xây dựng bản đồ phục vụ công tác kiểm kê;

a4) Chuẩn bị kế hoạch kiểm kê theo Phương pháp Saito và Atobe (quy định chi tiết tại Phụ lục 15).

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa:

b1) Thực hiện theo kế hoạch kiểm kê đã được chuẩn bị tại bước a4.

b2) Kiểm tra hiện trạng rạn san hô tại thời điểm kiểm kê.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổng hợp thông tin, số liệu kết quả của hoạt động điều tra thực địa;

c2) Đối chứng số liệu giữa số liệu đã có và số liệu có được từ hoạt động điều tra thực địa;

c3) Điền thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị;

c4) Gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c5) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ bản đồ hiện trạng độ phủ thảm cỏ biển đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

c) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 10. Kiểm kê loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**

1. Nội dung thực hiện

a) Danh mục loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Danh sách các loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm các loài được cứu hộ hoặc nhân nuôi phục vụ mục đích bảo tồn;

b) Số lượng cá thể các loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Số lượng cá thể loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm các loài được cứu hộ hoặc nhân nuôi phục vụ mục đích bảo tồn.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thu thập thông tin kiểm kê theo mẫu tại Phụ lục 06 của Thông tư này.

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu đã có về chỉ tiêu kiểm kê: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê ở giai đoạn trước đây để làm số liệu nền của chỉ tiêu;

a3) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a4) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; (3) điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu. Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp thu thập thông tin, số liệu nêu trên;

a5) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin;

a6) Chuẩn bị cho công tác điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu (nếu có), bao gồm: xác định phạm vi và đối tượng điều tra, khảo sát; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát; chuẩn bị các điều kiện cần thiết (công văn, giấy giới thiệu làm việc; trang thiết bị phục vụ đo đạc, tính toán tại hiện trường).

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu, bao gồm:

b1) Làm việc với đơn vị quản lý tại khu vực điều tra;

b2) Khảo sát, kiểm đếm trực tiếp tại cơ sở;

b3) Ghi chép thống kê số liệu tại hiện trường.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu:

c1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 khoản này. Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a4 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu: tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập từ kết quả điều tra thực địa để kiểm chứng số liệu trong trường hợp có thực hiện nội dung tại điểm b khoản này.

c2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã thu thập; đối chiếu, làm rõ lý do sai lệch số liệu giữa dữ liệu thu thập và thực tế đo đạc trong điều tra thực địa (nếu có);

c3) Tổng hợp thông tin, số liệu đã thu thập vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c4) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 11. Kiểm kê loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài đặc hữu; Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách Đỏ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao**

1. Nội dung thực hiện

a) Số loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ: Tổng số lượng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Số lượng quần thể của mỗi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ: Số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

c) Số lượng cá thể các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ: Số lượng cá thể của từng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

d) Danh mục các loài đặc hữu: Danh sách các loài đặc hữu chỉ xuất hiện tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

đ) Số lượng quần thể các loài đặc hữu: Số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc Danh mục loài đặc tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

e) Số lượng cá thể các loài đặc hữu: Số lượng cá thể của từng loài thuộc Danh mục loài đặc hữu tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

g) Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách Đỏ: Danh sách các loài bị đe dọa được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN từ mức NT trở lên tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

h) Số lượng quần thể các loài bị đe dọa theo Sách đỏ: Số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc Danh mục loài bị đe dọa theo Sách đỏ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

i) Số lượng cá thể các loài bị đe dọa theo Sách đỏ: Số lượng cá thể của từng loài thuộc trong Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin kiểm kê theo mẫu tại Phụ lục 07 của Thông tư này;

a2) Tổng hợp thông tin, số liệu đã có về chỉ tiêu kiểm kê: Tổ chức thu thập thông tin liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê ở giai đoạn trước đây để làm số liệu nền của chỉ tiêu;

a3) Lựa chọn phương pháp thực hiện phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế; có thể lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều phương pháp. Các phương pháp đối với từng nhóm loài được liệt kê trong điểm b của khoản này.

a4) Chuẩn bị kế hoạch điều tra trên hiện trường theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài được liệt kê trong điểm b của khoản này.

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa từng nhóm loài, cụ thể như sau:

b1) Đối với thực vật: phương pháp kiểm kê thực hiện theo quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng của pháp luật về lâm nghiệp;

b2) Đối với Thú:

- Điều tra thành phần loài:

Các phương phương điều tra thành phần loài bao gồm: Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra theo tuyến; Phương pháp điều tra khảo sát ven sông; Phương pháp điều tra khảo sát trong đêm bằng đèn pin; Phương pháp điều tra theo tiếng kêu; Phương pháp điều tra qua dấu vết; Phương pháp điều tra theo điểm; Phương pháp bẫy ảnh; Phương pháp âm sinh học; Phương pháp bắt thả thú bằng bẫy.

- Điều tra xác định số lượng:

Các phương phương điều tra xác định số lượng bao gồm: Phương pháp tính mức độ phong phú; Phương pháp tần suất bắt gặp; Phương pháp đếm toàn bộ thú trong khu vực điều tra; Phương pháp xác định số lượng theo tiếng kêu; Phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể với số liệu điều tra trên tuyến có bề ngang cố định; Phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định; Phương pháp đánh dấu thả bắt lại; Phương pháp tính số lượng theo dấu chân; Phương pháp tính số lượng dựa trên lượng phân thải; Phương pháp khoảng cách.

b3) Đối với Chim:

- Điều tra thành phần loài:

Các phương phương điều tra thành phần loài bao gồm: Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra theo tuyến; Phương pháp điều tra theo điểm; Phương pháp bắt thả chim bằng lưới mờ; Phương pháp bẫy ảnh; Phương pháp bằng âm sinh học.

- Điều tra xác định số lượng:

Các phương phương điều tra xác định số lượng bao gồm: Phương pháp tính mức độ phong phú; Phương pháp tính tần suất bắt gặp; Phương pháp và kỹ thuật đếm số lượng cá thể; Phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định; Phương pháp khoảng cách.

b4) Đối với bò sát:

- Điều tra thành phần loài:

Các phương phương điều tra thành phần loài bao gồm: Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra theo tuyến; Phương pháp điều tra theo điểm; Phương pháp bằng bẫy.

- Điều tra xác định số lượng:

Các phương phương điều tra xác định số lượng bao gồm: Phương pháp tính mức độ phong phú; Phương pháp tính tần suất bắt gặp; Phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể với số liệu điều tra trên tuyến có bề ngang cố định; Phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định; Phương pháp tính số lượng theo điểm, ô khảo sát; Phương áp bắt – thả - bắt lại.

b5) Đối với lưỡng cư

- Điều tra thành phần loài:

Các phương phương điều tra thành phần loài bao gồm: Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra theo tuyến; Phương pháp điều tra theo điểm; Phương pháp thu âm tiếng kêu; Phương pháp thu thập mẫu eDNA (Phương pháp phân tích ADN môi trường).

- Điều tra mật độ và số lượng cá thể trong quần thể:

Các phương pháp điều tra mật độ và số lượng cá thể trong quần thể bao gồm: Phương pháp đếm số lượng theo tuyến khảo sát; Phương pháp đánh dấu-bắt lại.

b6) Đối với cá:

- Điều tra thành phần loài:

Các phương phương điều tra thành phần loài bao gồm: Phương pháp thu thập mẫu và phân tích xác định thành phần loài.

- Điều tra xác định trữ lượng quần thể:

Các phương pháp điều tra xác định trữ lượng cá thể bao gồm: Phương pháp đánh dấu-bắt lại; Phương pháp dựa vào diện tích quét của lưới kéo; Phương pháp quan sát (áp dụng với loài cá rạn san hô).

b7) Đối với động vật đáy

- Động vật đáy ở các thủy vực nước ngọt:

Các phương điều tra động vật đáy ở các thuỷ vựa nước ngọt pháp bao gồm: Phương pháp thu mẫu bán định lượng động vật đáy ở suối nông (có thể áp dụng khi thu mẫu ở ven bờ các sông, suối sâu và ao, hồ) bằng vợt tay và cào đáy; Phương pháp thu mẫu định lượng động vật đáy ở suối nhỏ bằng khung Surber và ở thủy vực sâu có nền đáy mềm bằng gầu Ponar.

- Động vật đáy ở vùng biển có nền đáy mềm:

Các phương điều tra động vật đáy ở vùng biển có nền đáy mềm bao gồm: Phương pháp lưới cào trượt đáy; Phương pháp gầu; Phương pháp lưới cào đáy; Phương pháo lưới rà đáy.

Các phương pháp điều tra đối với từng nhóm loài động vật tại mục b Điều này được quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổng hợp thông tin, số liệu kết quả của hoạt động điều tra thực địa;

c2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã tổng hợp;

c3) Tổng hợp thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c4) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung kiểm kê đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Chương III. QUY TRÌNH QUAN TRẮC ĐA DẠNG SINH HỌC**

**Điều 12. Nhiệm vụ quan trắc đa dạng sinh học**

Nhiệm vụ quan trắc đa dạng sinh học bao gồm: quan trắc các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô và thảm cỏ biển; quan trắc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ và loài mới phát hiện theo chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học tại Phụ lục 2 của Quyết định số 2067/QĐ-TTg.

**Điều 13. Quan trắc hệ sinh thái rừng**

1. Nội dung thực hiện

a) Diện tích rừng: Tổng diện tích rừng tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Tỷ lệ che phủ rừng: Tỷ lệ % giữa diện tích rừng và diện tích tự nhiên trên cạn của khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình tổ chức thực hiện quan trắc hệ sinh thái rừng

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin quan trắc hệ sinh thái rừng theo quy định tại Phụ lục 08 của Thông tư này.

a2) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a3) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu; (3) điều tra thực địa. Trong trường hợp sử dụng phương pháp điều tra thực địa thì áp dụng các phương pháp được quy định đối với điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng của pháp luật về lâm nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế, đơn vị chủ trì hoạt động quan trắc có thể lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp thu thập thông tin, số liệu nêu trên.

a4) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin.

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa được triển khai theo quy trình điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 khoản này.

Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a3 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp điều tra thực địa: tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập từ kết quả điều tra thực địa trong trường hợp có thực hiện nội dung tại điểm b khoản này.

c2) Tổng hợp thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c3) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ bản đồ hiện trạng diện tích rừng, tỷ lệ che phủ rừng trong từng khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

c) Bộ số liệu được chuẩn hoá và cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 14. Quan trắc hệ sinh thái đất ngập nước**

1. Nội dung thực hiện

a) Diện tích đất ngập nước: Tổng diện tích đất ngập nước tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Diện tích đất ngập nước ven biển: Tổng diện tích đất ngập nước ven biển tại một khu bảo tồn nhiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Thu thập thông tin về biến động về hệ sinh thái đất ngập nước

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích đất ngập nước, Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chuyên môn được giao theo dõi chỉ thị quan trắc hệ sinh thái đất ngập nước.

b) Cập nhật số liệu của chỉ thị quan trắc hệ sinh thái đất ngập nước

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động diện tích đất ngập nước của Ban quản lý, Cơ quan chuyên môn tiến hành các hoạt động sau:

b1) Kiểm tra hồ sơ theo dõi diện tích đất ngập nước;

b2) Kiểm tra xác minh tại hiện trường;

b3) Cập nhật số liệu vào mẫu biểu báo cáo gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, gửi báo cáo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

c) Cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tiến hành các hoạt động sau:

c1) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và có thể đi tiến hành xác minh lại số liệu (nếu cần thiết);

c2) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bộ số liệu được chuẩn hóa, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 15. Quan trắc hệ sinh thái rạn san hô**

1. Nội dung thực hiện

Diện tích rạn san hô: Tổng diện tích rạn san hô tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Thu thập thông tin về biến động về hệ sinh thái rạn san hô

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rạn san hô, Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chuyên môn được giao theo dõi chỉ thị quan trắc hệ sinh thái rạn san hô.

b) Cập nhật số liệu của chỉ thị quan trắc hệ sinh thái rạn san hô

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động diện tích rạn san hô của Ban quản lý, Cơ quan chuyên môn tiến hành các hoạt động sau:

b1) Kiểm tra hồ sơ theo dõi diện tích rạn san hô;

b2) Kiểm tra xác minh tại hiện trường;

b3) Cập nhật số liệu vào mẫu biểu báo cáo gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, gửi báo cáo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

c) Cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tiến hành các hoạt động sau:

c1) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và có thể đi tiến hành xác minh lại số liệu (nếu cần thiết);

c2) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bộ số liệu được chuẩn hóa, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 16. Quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển**

1. Nội dung thực hiện

Diện tích thảm cỏ biển: Tổng diện tích thảm cỏ biển tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Thu thập thông tin về biến động về hệ sinh thái thảm cỏ biển

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích thảm cỏ biển, Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chuyên môn được giao theo dõi chỉ thị quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển.

b) Cập nhật số liệu của chỉ thị quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động đất ngập nước của Ban quản lý, Cơ quan chuyên môn tiến hành các hoạt động sau:

b1) Kiểm tra hồ sơ theo dõi diện tích thảm cỏ biển;

b2) Kiểm tra xác minh tại hiện trường;

b3) Cập nhật số liệu vào mẫu biểu báo cáo gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, gửi báo cáo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

c) Cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tiến hành các hoạt động sau:

c1) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và có thể đi tiến hành xác minh lại số liệu (nếu cần thiết);

c2) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bộ số liệu được chuẩn hóa, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 17. Quan trắc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ**

1. Nội dung thực hiện

Tần suất và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ: Số lần bắt gặp và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thông tin quan trắc các loài theo mẫu tại Phụ lục 12 của Thông tư này và các tài liệu, biểu mẫu có liên quan khác (nếu có);

a2) Lựa chọn phương pháp thực hiện phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế. Có thể lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều phương pháp. Các phương pháp đối với từng nhóm loài được liệt kê tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này;

a3) Chuẩn bị kế hoạch quan trắc theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài được liệt kê tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa cho từng nhóm loài được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

c1) Tổng hợp thông tin, số liệu kết quả của hoạt động điều tra thực địa;

c2) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã tổng hợp;

c3) Tổng hợp thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

c4) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Điều 18. Quan trắc loài mới phát hiện**

1. Nội dung thực hiện

Số lượng loài mới được phát hiện: Số lượng loài mới phát hiện hoặc ghi nhận lần đầu tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình thực hiện

a) Công tác chuẩn bị:

a1) Chuẩn bị biểu mẫu thu thập thông tin quan trắc loài mới phát hiện theo mẫu tại Phụ lục 12a của Thông tư này.

a2) Xác định các nguồn thông tin, số liệu cần thu thập;

a3) Xác định phương pháp thu thập thông tin, số liệu. Các phương pháp thu thập thông tin, số liệu bao gồm: (1) tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị; (2) gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu;

a4) Chuẩn bị, trình cấp có thẩm quyền công văn thu thập thông tin và gửi đến các đơn vị, tổ chức có liên quan trong trường hợp cần thu thập thêm thông tin.

b) Xử lý, tính toán nội nghiệp:

b1) Tổ chức thu thập thông tin, số liệu: Nội dung thông tin, số liệu thu thập phải phù hợp với biểu mẫu thu thập thông tin đã quy định tại điểm a1 của khoản này.

Công tác tổ chức thu thập như sau:

- Đối với phương pháp tổng hợp thông tin, số liệu có sẵn tại đơn vị chủ trì hoạt động kiểm kê, bao gồm: thống kê danh mục các tài liệu; phân nhóm các thông tin, số liệu theo nhóm nội dung; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

- Đối với phương pháp gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, số liệu: tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, tổ chức đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a4 khoản này; tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập.

b2) Tổ chức việc kiểm chứng số liệu

- Tổ chức Hội thảo tham vấn các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực có liên quan;

- Tổ chức phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan.

b3) Kiểm tra các thông tin, số liệu đã tổng hợp;

b4) Tổng hợp thông tin, số liệu vào các biểu mẫu phiếu thu thập thông tin đã chuẩn bị; gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định;

b5) Chuẩn hoá, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Kết quả thực hiện:

a) Bộ Phiếu thông tin được cập nhật theo nội dung quan trắc đã quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ số liệu được chuẩn hoá, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

**Chương IV.** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

**Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học chịu trách nhiệm giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Hội đồng; - Tòa án Nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Các Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ; - Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Lưu: VT, PC, BTĐD (200). | **BỘ TRƯỞNG** |

**PHỤ LỤC 01. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG CỦA CÁC**

**KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ KHU VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê):

**II. PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tên gọi** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng số lượng khu bảo tồn | khu |  | 1.  2.  … |  |
| 2 | Tổng số lượng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | cơ sở |  | 1.  2.  … |  |
| 3 | Tổng số lượng hành lang đa dạng sinh học | hành lang |  | 1.  2.  … |  |
| 4 | Tổng số lượng khu vực đa dạng sinh học cao | khu |  | 1.  2.  … |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 02. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ DIỆN TÍCH CỦA CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ KHU VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**2.1. Phiếu thông tin kiểm kê tổng diện tích của các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Ghi chú** |
| I | Tổng diện tích đất khu bảo tồn | ha | …. |  |
| 1 | Khu bảo tồn 1 (Tên KBT) | ha |  |  |
| 2 | Khu bảo tồn 2 (Tên KBT) | ha |  |  |
| - | ........................ | ha |  |  |
| II | Tổng diện tích đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | ha |  |  |
| 1 | CSBT 1: (Tên CSBT) | ha |  |  |
| 2 | CSBT 2: (Tên CSBT) | ha |  |  |
| - | ........................ | ha |  |  |
| III | Tổng diện tích hành lang đa dạng sinh học | ha |  |  |
| 1 | Hành lang 1: (Tên hành lang) | ha |  |  |
| 2 | Hành lang 2: (Tên hành lang) | ha |  |  |
| - | ........................ | ha |  |  |
| IV | Tổng diện tích khu vực đa dạng sinh học cao | ha |  |  |
| 1 | KV 1: (Tên Khu vực) | ha |  |  |
| 2 | KV 2: (Tên Khu vực) | ha |  |  |
| - | ........................ | ha |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**2.2. Phiếu thông tin kiểm kê diện tích của từng khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê chỉ tiêu):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ** *(chi tiết cho từng khu bảo tồn/Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học/Hành lang đa dạng sinh học/Khu vực đa dạng sinh học cao đã được nêu tên tại mục 2.1)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Diện tích được giao** | **Diện tích thực tế** | **Ghi chú** |
| 1 | Diện tích khu bảo tồn | ha |  |  |  |
| *1.1* | *Diện tích của toàn bộ Khu bảo tồn* |  |  |  |  |
| *1.2* | *Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt* | *ha* |  |  |  |
| *1.3* | *Phân khu Phục hồi sinh thái* | *ha* |  |  |  |
| *1.4* | *Phân khu Dịch vụ-Hành chính* | *ha* |  |  |  |
| 2 | Diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | ha |  |  |  |
| 3 | Diện tích Hành lang đa dạng sinh học | ha |  |  |  |
| 4 | Diện tích của Khu vực đa dạng sinh học cao | ha |  |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 03. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ HỆ SINH THÁI RỪNG**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê chỉ tiêu):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Diện tích** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng** | **KBT1** | **KBT2…** | **Ngoài KBT** |
| 1 | Diện tích rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |
| 2 | Diện tích rừng ngập mặn | ha |  |  |  |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 04. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ HỆ SINH THÁI RẠN SAN HÔ**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê chỉ tiêu):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| 21 | Độ phủ san hô sống | % |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 05. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ**

**HỆ SINH THÁI THẢM CỎ BIỂN**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm kiểm kê (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian kiểm kê (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê chỉ tiêu):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
|  | Độ phủ thảm cỏ biển | % |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 06. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ LOÀI**

**TRONG CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

| **TT loài** | **Tên phổ thông**  **(Bộ - Họ - Loài)** | **Tên khoa học**  **(Bộ - Họ - Loài)** | **Số lượng cá thể** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **THÚ** |  |  |  |
|  | **I. Tên bộ 1** |  |  |  |
|  | ***1. Tên họ 1 (thuộc bộ 1)*** |  |  |  |
| 1 | Tên loài 1 (thuộc họ 1) |  |  |  |
| 2 | Tên loài 2 (thuộc họ 1) |  |  |  |
|  | ***2. Tên họ 2 (thuộc bộ 1)*** |  |  |  |
| 3 | Tên loài 1 (thuộc họ 2) |  |  |  |
| 4 | Tên loài 2 |  |  |  |
|  | **II. Tên bộ 2** |  |  |  |
|  | ***3. Tên họ 1*** |  |  |  |
| 5 | Tên loài 1 |  |  |  |
| 6 | Tên loài 2 |  |  |  |
|  | ............ |  |  |  |
| **B** | **CHIM** |  |  |  |
| **C** | **BÒ SÁT** |  |  |  |
| **D** | **LƯỠNG CƯ** |  |  |  |
|  | **.............** |  |  |  |

*Ghi chú: Danh lục loài và số lượng cá thể từng loài được lập riêng cho từng nhóm đối tượng của cơ sở bảo tồn gồm: Động vật, thực vật, vi sinh vật, nấm.*

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 07. PHIẾU THÔNG TIN KIỂM KÊ LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP QUÝ HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ; DANH MỤC LOÀI ĐẶC HỮU; DANH MỤC CÁC LOÀI BỊ ĐE DỌA THEO SÁCH ĐỎ**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Số lượng cá thể** | **Ghi chú** |
| **I** | **Động vật** |  |  |
| 1 | Tên loài 1 |  |  |
| 2 | Tên loài 2 |  |  |
| .. |  |  |  |
| **II** | **Thực vật (tương tự như động vật)** |  |  |
| **III** | **Vi sinh vật (tương tự như động vật)** |  |  |
| **IV** | **Nấm (tương tự như động vật)** |  |  |
| **Tổng** | |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

……………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 08. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC HỆ SINH THÁI RỪNG**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc: Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc kiểm kê chỉ tiêu):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ thị này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Diện tích** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng** | **KBT1** | **KBT2** | **KBT…** |
| 1 | Diện tích rừng | ha |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỉ lệ che phủ của rừng | % |  |  |  |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 09. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC**

**HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc quan trắc):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ thị này)*

…………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| 1 | Diện tích đất ngập nước | ha |  |  |
| 2 | Diện tích đất ngập nước ven biển | ha |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 10. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC**

**HỆ SINH THÁI RẠN SAN HÔ**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc quan trắc):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ thị này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| 1 | Diện tích rạn san hô | m2 |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 11. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC**

**HỆ SINH THÁI THẢM CỎ BIỂN**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc quan trắc):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ thị này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| 1 | Diện tích thảm cỏ biển | m2 |  |  |

**IV. THÔNG TIN THÊM** *(Nếu có)*

………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 12. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC LOÀI THUỘC DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP QUÝ HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc quan trắc):

**II. PHƯƠNG PHÁP** *(Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ thị này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Tên khoa học** | **Tần suất bắt gặp** | **Địa điểm bắt gặp** | **Ghi chú** |
| **I** | **Động vật** |  |  |  |  |
| 1 | Tên loài 1 |  |  |  |  |
| 2 | Tên loài 2 |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thực vật** |  |  |  |  |
| 1 | Tên loài 1 |  |  |  |  |
| 2 | Tên loài 2 |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | |  |  |  |  |

**IV. KIẾN NGHỊ** *(Nếu có)*

……………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 13. PHIẾU THÔNG TIN QUAN TRẮC LOÀI MỚI ĐƯỢC   
PHÁT HIỆN**

**I .THÔNG TIN CHUNG**

1. Địa điểm quan trắc (Tên, địa chỉ):

2. Thời gian quan trắc (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc quan trắc):

3. Tên đơn vị thực hiện quan trắc:

**II. PHƯƠNG PHÁP QUAN TRẮC (***Mô tả chi tiết phương pháp để thực hiện thu thập thông tin/số liệu đối với chỉ tiêu kiểm kê này)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

**III. KẾT QUẢ QUAN TRẮC**

| **Mã** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Kết quả** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 36 | Số lượng loài mới được phát hiện thuộc các nhóm |  |  |  |
|  | Thực vật | Loài |  |  |
|  | Thú | Loài |  |  |
|  | Chim | Loài |  |  |
|  | Bò sát | Loài |  |  |
|  | Ếch nhái | Loài |  |  |
|  | Cá | Loài |  |  |
|  | Côn trùng | Loài |  |  |
|  | Động vật đất | Loài |  |  |
|  | Động vật nổi | Loài |  |  |
|  | Động vật đáy | Loài |  |  |

**IV. KIẾN NGHỊ** *(Nếu có)*

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thực hiện**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày tháng năm 20....*  **Xác nhận của đơn vị thực hiện**  *(Ký và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 14. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI SAN HÔ**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHỤ LỤC 15. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA HỆ SINH THÁI THẢM CỎ BIỂN**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHỤ LỤC 16. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA VỀ LOÀI**

(*Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Thứ tự** | **Tên Phụ lục** |
| *Phụ lục 16.1* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra thú* |
| *Phụ lục 16.2* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra chim* |
| *Phụ lục 16.3* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra bò sát* |
| *Phụ lục 16.4* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra lưỡng cư* |
| *Phụ lục 16.5* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra cá* |
| *Phụ lục 16.6* | *Hướng dẫn phương pháp điều tra động vật đáy* |